KPMG

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Giấy Chứng Nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.	

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Đinh Việt Phương	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)
	Lương Thế Phúc	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ban Giám đốc	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 1 năm 2018)
	Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2018)
	Noraesyah Yvonne Binti Abdullah	Giám đốc Tài chính (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Trần Dương Ngọc Thảo	Trưởng ban
	Đoàn Thu Hương	Thành viên
	Phạm Văn Đẩu	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)
	Phạm Minh Hà	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2018

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 4 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-01-258-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Chúng Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0884-2016-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Dịch Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0338-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**15.198.000.906.647**	**8.760.720.394.235**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**6.436.910.324.903**	**2.425.043.160.136**
Tiền	111		2.399.700.324.903	770.443.160.136
Các khoản tương đương tiền	112		4.037.210.000.000	1.654.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.180.340.974.636**	**5.899.843.847.782**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	420.236.270.174	484.387.835.852
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7(a)	90.275.878.162	91.313.947.896
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	7.669.828.826.300	5.324.142.064.034
Hàng tồn kho	**140**	9	**267.181.519.500**	**137.930.296.755**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**313.568.087.608**	**297.903.089.562**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	218.461.780.633	241.049.562.115
Thuế phải thu Nhà Nước	153	16(b)	95.106.306.975	56.853.527.447
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**13.967.791.166.361**	**9.750.998.125.186**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.151.147.568.526**	**5.098.375.056.077**
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	6.449.647.568.526	4.396.875.056.077
Tài sản cố định	**220**		**1.528.472.334.559**	**1.046.915.836.501**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.523.538.521.104	1.039.768.837.676
Nguyên giá	*222*		*1.676.846.302.493*	*1.102.453.625.349*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(153.307.781.389)*	*(62.684.787.673)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.933.813.455	7.146.998.825
Nguyên giá	*228*		*29.077.618.155*	*27.127.786.155*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(24.143.804.700)*	*(19.980.787.330)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**193.431.223.060**	**180.956.604.239**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	193.431.223.060	180.956.604.239
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**77.424.629.818**	**77.424.629.818**
Đầu tư vào các công ty con	251		9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.017.315.410.398**	**3.347.325.998.551**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	5.017.315.410.398	3.347.325.998.551
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**29.165.792.073.008**	**18.511.718.519.421**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.484.822.352.462	15.439.746.114.451
Nợ ngắn hạn	310		16.340.000.178.511	10.692.674.531.581
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	552.067.305.745	381.433.703.156
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.186.208.976	291.686.427.709
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(n)	93.692.330.950	196.853.480.072
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.343.336.413.171	478.908.455.987
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.964.462.207.817	1.306.836.634.360
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.582.015.475.690	690.910.035.875
Vay ngắn hạn	320	20(n)	6.897.226.897.293	6.103.386.845.285
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.467.013.337.869	1.243.688.969.137
Nợ dài hạn	330		7.144.822.173.951	4.747.071.562.870
Phải trả dài hạn khác	337		5.905.373.020	5.905.373.020
Vay dài hạn	338	20(b)	626.905.284.322	694.840.399.644
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	147.546.321.044	82.471.339.722
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.364.465.195.565	3.963.854.570.484
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.680.969.720.546	3.071.972.404.970
Vốn chủ sở hữu	410	23	5.680.969.720.546	3.071.972.404.970
Vốn cổ phần	411	24	4.513.432.840.000	3.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		921.587.387.741	71.972.404.970
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.165.792.073.008	18.511.718.519.421

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập: Người duyệt:

Hoàng Mạnh Hà
Quyền Kế toán trưởng

Lưu Đức Khánh
Thành đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	22.643.635.566.720	15.983.569.775.389
Giá vốn hàng bán	11	28	19.332.152.371.327	13.620.512.624.316
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		3.311.483.195.393	2.363.053.151.073
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	119.177.084.927	575.799.026.707
Chi phí tài chính	22	30	520.491.970.943	653.849.205.456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*237.597.428.875*	*180.732.739.883*
Chi phí bán hàng	25	31	654.224.092.892	501.076.048.688
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	214.833.658.781	180.134.957.782
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.041.110.557.004	1.603.802.915.854
Thu nhập khác	31		5.742.377.818	18.117.113.063
Chi phí khác	32		1.522.911.752	28.956.864
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.219.466.066	18.087.156.199
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.045.330.023.070	1.621.889.172.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	163.475.878.977	155.927.738.705
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	65.074.981.322	50.912.671.620
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.816.779.162.771	1.415.048.761.728

Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Người lập

Hoàng Mạnh Hà
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

Đinh Việt Thanh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.045.330.023.070	1.621.889.172.053
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	94.786.011.086	45.685.778.134
Các khoản dự phòng	03	-	53.085.360.121
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	277.580.251.779	442.283.153.862
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.314.290.289	(49.644.924.652)
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(69.917.578.051)	(53.335.659.366)
Thu nhập cổ tức	05	(4.481.015.376)	(436.035.103.949)
Chi phí lãi vay	06	237.597.428.875	180.732.739.883
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.586.209.411.672	1.804.660.516.086
Biến động các khoản phải thu	09	(1.933.893.117.574)	(939.052.304.445)
Biến động hàng tồn kho	10	(129.251.222.745)	26.497.826.117
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.634.460.002.442	419.722.141.226
Biến động chi phí trả trước	12	1.344.434.895.541	274.755.222.804
		5.501.959.969.336	1.586.583.401.788
Tiền lãi vay đã trả	14	(236.852.306.374)	(177.942.929.579)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(317.032.958.814)	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	4.948.074.704.148	1.368.640.472.209
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(296.741.327.382)	(1.859.068.922.771)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21	(2.296.535.249.533)	(1.286.462.375.174)
Tiền thu hồi các công cụ nợ từ các đơn vị khác	24	-	270.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	-	(60.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	64.169.619.717	103.751.955.256
Tiền thu cổ tức nhận được	27	3.068.690.000	1.180.266.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(2.526.038.267.198)	(2.830.599.076.689)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.759.383.332.505	71.500.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	25.899.054.663.065	21.249.914.056.344
Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.184.711.574.405)	(18.035.136.049.967)
Tiền chi trả cho hợp đồng hợp tác đầu tư	34	-	(300.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(876.827.065.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	1.596.898.335.915	2.986.277.986.377
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.018.934.772.868	1.524.319.381.897
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.425.043.160.136	894.104.824.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(7.067.608.098)	6.618.953.381
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	6.436.910.324.903	2.425.043.160.136

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập: Người duyệt:

Hoàng Mạnh Hà
Quyền Kế toán trưởng

Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM ngày 6 tháng 2 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 28 tháng 2 năm 2017, với mã giao dịch là VJC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng không.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 3.048 nhân viên (1/1/2017: 2.440 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng đang lập báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào công cụ nợ mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng máy bay được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy bay và các bộ phận	20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến hết thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay ("MPD"), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng máy bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng không thường xuyên dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế cho tới lần bảo dưỡng tiếp theo. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và việc hoàn trả máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liện quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ khác liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế và doanh thu quảng cáo và hoa hồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ khác liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng.

(iii) Doanh thu cho thuê chuyến bay

Doanh thu cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê máy bay

Doanh thu cho thuê máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành một bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2017 VND	2016 VND
Trong Việt Nam	14.191.213.337.436	11.359.191.136.631
Ngoài Việt Nam	8.452.422.229.284	4.524.374.638.758
	22.643.635.566.720	15.883.565.775.389

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	8.689.414.366	2.510.481.354
Tiền gửi ngân hàng	2.391.010.910.537	767.932.678.782
Các khoản tương đương tiền	4.037.210.000.000	1.654.600.000.000
	6.436.910.324.903	2.425.043.160.136

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,3% đến 5,5% trong năm (2016: từ 4,5% đến 5,6%) cho các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND và không hưởng lãi cho các khoản tiền gửi ngân hàng bằng USD.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm 300.000 triệu VND (1/1/2017: 175.000 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	272.727.107.003	314.187.605.880
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	19.272.766.423	49.867.516.970
World Go International Co., Ltd	20.050.350.612	38.556.753.163
Các khách hàng khác	108.186.046.136	81.775.959.839
	420.236.270.174	484.387.835.852

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
World Go International Co., Ltd, một bên liên quan khác	20.050.350.612	38.556.753.163
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo, một công ty con	19.272.766.423	49.867.516.970
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	192.134.116	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan khác	60.199.199	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An, một bên liên quan khác	3.432.000	51.342.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai, một bên liên quan khác	-	16.500.000

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các bên liên quan		
Trả trước cho việc xây dựng văn phòng cho Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn Quản lý Đông Dương, một bên liên quan khác	14.601.834.620	3.432.794.454
Trả trước cho dịch vụ bay của Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	-	14.757.791.669
Các bên thứ ba		
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	6.124.891.332	27.143.242.096
Trả trước khác	69.549.152.210	45.980.119.677
	90.275.878.162	91.313.947.896

Khoản trả trước cho các bên liên quan không được bảo đảm và không hưởng lãi.

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Trả trước cho người bán dài hạn phản ánh khoản trả trước của Công ty để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TDĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương – Đức Bình. Công ty sẽ được nhận 15.547 m^2 diện tích văn phòng và 13.409 m^2 diện tích khu dân cư và dự kiến sẽ sử dụng các khu vực này làm văn phòng và ký túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành, dự kiến trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dự án vẫn đang được xây dựng theo kế hoạch.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	475.913.444.890	468.344.946.987
Chi phí trả hộ Vietjet Air IVB No. II Limited, một công ty con	33.572.214.056	332.617.392.000
Cổ tức phải thu từ Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	1.412.325.376	-
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua máy bay trong 12 tháng tiếp theo	5.299.354.253.466	3.462.539.158.419
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	1.620.541.614.727	901.462.143.692
Tạm ứng cho nhân viên	68.024.109.022	39.944.053.468
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	36.240.516.195	14.573.306.867
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu	22.755.445.167	-
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	9.030.285.032	12.079.587.527
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.454.027.778	1.706.069.444
Trả trước chi phí phát hành cổ phiếu	-	32.409.850.138
Đặt cọc ngắn hạn khác	52.829.252.297	30.296.462.087
Phải thu ngắn hạn khác	42.701.338.294	28.169.093.405
	7.669.828.826.300	5.324.142.064.034

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	468.344.946.987	-
Đặt cọc thuê máy bay cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác	36.064.548.000	-
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua máy bay sau 12 tháng tiếp theo	2.129.312.445.671	1.669.592.291.185
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	2.931.845.978.926	2.099.900.362.116
Đặt cọc thuê máy bay	832.941.542.209	614.849.191.414
Phải thu dài hạn khác	51.138.106.733	12.533.211.362
	6.449.647.568.526	4.396.875.056.077

Theo thỏa thuận trong tháng 9 năm 2017, thời hạn thu hồi của khoản phải thu 468 tỷ VND từ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	257.446.699.070	-	133.562.282.327	-
Hàng hóa	9.734.820.430	-	4.368.014.428	-
	267.181.519.500	-	137.930.296.755	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 267.182 triệu VND (1/1/2017: 137.930 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.014.972.823.421	57.248.469.944	15.293.940.518	14.938.391.466	1.102.453.625.349
Tăng trong năm	-	-	3.070.846.745	3.103.636.999	6.174.483.744
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	497.848.193.400	70.370.000.000	-	-	568.218.193.400
Số dư cuối năm	1.512.821.016.821	127.618.469.944	18.364.787.263	18.042.028.465	1.676.846.302.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.816.828.145	13.011.087.353	11.223.520.835	7.633.351.340	62.684.787.673
Khấu hao trong năm	77.672.093.630	8.780.555.539	1.205.822.066	2.964.522.481	90.622.993.716
Số dư cuối năm	108.488.921.775	21.791.642.892	12.429.342.901	10.597.873.821	153.307.781.389
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	984.155.995.276	44.237.382.591	4.070.419.683	7.305.040.126	1.039.768.837.676
Số dư cuối năm	1.404.332.095.046	105.826.827.052	5.935.444.362	7.444.154.644	1.523.538.521.104

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá là 15.990 triệu VND (1/1/2017: 11.455 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 851.835 triệu VND (1/1/2017: 888.585 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	27.127.786.155
Tăng trong năm	1.949.832.000
Số dư cuối năm	29.077.618.155
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	19.980.787.330
Phân bổ trong năm	4.163.017.370
Số dư cuối năm	24.143.804.700
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	7.146.998.825
Số dư cuối năm	4.933.813.455

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 10.989 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 6.613 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	180.956.604.239	131.379.001.816
Tăng trong năm	771.863.370.418	1.007.131.413.107
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(568.218.193.400)	(913.682.191.969)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(191.170.558.197)	(43.871.618.715)
Số dư cuối năm	193.431.223.060	180.956.604.239

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 34.905 triệu VND (2016: 23.050 triệu VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua máy bay.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 và 1/1/2017	
	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:		
▪ Các công ty con		
- Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	90%	9.000.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-
		9.000.000.000
▪ Các công ty liên kết		
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000
▪ Các đơn vị khác		
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818
		77.424.629.818

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Thuyết minh	Nơi thành lập	Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Các hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	(a)	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	(a)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	(a)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Công ty liên kết				
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	(a)/(b)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến du lịch và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(b)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 2016	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

(a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(b) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí thuê máy bay trả trước	201.055.142.423	227.656.900.271
Chi phí bảo dưỡng máy bay trả trước	14.643.249.582	13.212.911.483
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.763.388.628	179.750.361
	218.461.780.633	241.049.562.115

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.797.822.490.216	172.072.300.904	166.521.757.016	210.909.450.415	3.347.325.998.551
Tăng trong năm	2.840.102.738.976	151.733.786.930	49.520.498.975	94.109.284.258	3.135.466.309.139
Phân bổ trong năm	(1.020.988.125.060)	(3.094.968.923)	(110.144.260.547)	(168.109.508.121)	(1.302.336.862.651)
Xóa sổ trong năm	(163.140.034.641)	-	-	-	(163.140.034.641)
Số dư cuối năm	4.453.797.069.491	320.711.118.911	105.897.995.444	136.909.226.552	5.017.315.410.398

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
SR Technics Switzerland Ltd	107.542.055.719	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	25.305.914.761	243.481.418.499
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	93.936.585.717	-
The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	65.201.167.522	9.586.272.790
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	21.849.959.094
Các nhà cung cấp khác	260.081.583.026	106.516.052.773
	552.067.306.745	381.433.703.156

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	-	97.065.680

Khoản phải trả cho bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

16. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	64.969.047.604	1.517.051.331.796	(612.781.648.093)	(899.699.883.494)	-	69.538.847.813
Thuế thu nhập cá nhân	16.856.693.763	265.218.018.551	(257.921.229.177)	-	-	24.153.483.137
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	71.426.557.278	(71.149.994.774)	(276.562.504)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.027.738.705	163.475.878.977	(317.032.958.814)	-	38.529.341.132	-
Các loại thuế khác	-	3.302.957.379	(3.302.958.279)	-	900	-
	196.853.480.072	2.020.474.743.981	(1.262.188.789.137)	(899.976.445.998)	38.529.342.032	93.692.330.950

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2017 VND
Thuế nhà thầu nước ngoài	56.853.527.447	(276.562.504)	-	56.576.964.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	38.529.341.132	38.529.341.132
Các loại thuế khác	-	-	900	900
	56.853.527.447	(276.562.504)	38.529.342.032	95.106.306.975

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí liên quan đến máy bay	1.111.983.250.562	409.026.251.553
Chi phí bảo trì	98.874.443.293	6.587.341.493
Lương tháng 13	45.457.925.690	34.312.991.844
Chi phí lãi vay	5.609.006.900	4.863.884.399
Chi phí khác	81.411.786.726	24.117.966.698
	1.343.336.413.171	478.908.435.987

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	1.964.462.207.817	1.306.836.634.360

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các bên liên quan		
Tiền bán máy bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	1.818.783.634.275	-
Sử dụng khoản giảm giá mua hàng của Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	583.038.341.956	85.530.843.556
Tiền bán máy bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. II Limited, một công ty con	77.708.199.075	78.065.238.400
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	90.337.114.450	-
Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông	825.867.722	5.972.677.422
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	725.686.963.581	399.300.619.575
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	281.103.539.996	107.423.263.649
Phải trả ngắn hạn khác	4.531.814.635	14.617.393.273
	3.582.015.475.690	690.910.035.875

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	
Vay ngắn hạn	6.036.432.585.285	25.899.054.643.065	(25.104.729.049.962)	1.136.668.905	6.831.894.847.293
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	65.954.260.000	79.360.314.443	(79.982.524.443)	-	65.332.050.000
	6.102.386.845.285	25.978.414.957.508	(25.184.711.574.405)	1.136.668.905	6.897.226.897.293

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") (i)			
Khoản vay 1	VND	-	106.812.385.443
Khoản vay 2	USD	873.584.591.673	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") (ii)			
Khoản vay 3	VND	1.913.772.674.679	1.647.157.457.453
Khoản vay 4	USD	1.071.313.513.020	334.867.496.106
Các khoản vay không được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
Khoản vay 5	VND	141.151.969.667	340.862.342.163
Khoản vay 6	USD	386.495.000.000	682.060.978.753
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex			
Khoản vay 7	VND	-	118.684.487.400
Ngân hàng TMCP Quân đội			
Khoản vay 8	VND	1.029.431.351.660	770.578.961.161
Khoản vay 9	USD	-	79.764.999.999
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 10	USD	325.269.962.608	128.315.091.936
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Khoản vay 11	VND	-	894.341.373.335
Ngân hàng TMCP An Bình			
Khoản vay 12	USD	529.374.865.825	433.497.690.959
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 13	VND	561.500.918.161	166.665.685.684
Ngân hàng TMCP Tiên Phong			
Khoản vay 14	USD	-	332.823.634.893
		6.831.894.847.293	6.036.432.585.285

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 3,7% đến 5,5% (2016: 2,4% đến 5,5%) cho các khoản vay bằng VND và từ 1,4% đến 3,5% (2016: 1,4% đến 5%) cho các khoản vay bằng USD.

(i) Khoản vay 1 và 2 từ HDBank, một bên liên quan, được bảo đảm bằng các tài sản sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)	300.000.000.000	175.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản vay 2 cũng được bảo đảm bằng các khoản thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay với giá trị ước tính là 1.440 tỷ VND.

(ii) Khoản vay 3 và 4 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	267.181.519.500	137.930.296.755

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	LIBOR 6 tháng + 2,7%	2018 – 2028	692.237.334.322	760.794.559.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))				(65.332.050.000)	(65.954.260.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				626.905.284.322	694.840.299.644

Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 24 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 24012017/HDNT/MB-VJ ngày 24 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và bên cho vay, Công ty cũng tham gia vào giao dịch hoán đổi tiền tệ và lãi suất với bên cho vay nhằm quản trị ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá và lãi suất của khoản vay này. Theo Hợp đồng này, Công ty sẽ nhận USD từ bên cho vay để thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi liên quan; và trả VND tương đương cho bên cho vay theo tỷ giá cố định là 22.575 VND/USD và lãi suất năm cố định là 7,5% cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 13 tháng 12 năm 2019. Các khoản thanh toán được thực hiện vào cuối mỗi kỳ sáu tháng và ngày thanh toán đầu tiên là ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Máy bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 10)	851.835.624.577	888.585.171.422

21. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.915.553.224.444	291.990.315.177	5.207.543.539.621
Dự phòng lập trong năm	2.840.102.738.976	151.733.786.930	2.991.836.525.906
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	241.173.031.919	36.407.219.860	277.580.251.779
Dự phòng sử dụng trong năm	(632.601.776.460)	-	(632.601.776.460)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12.880.007.412)	-	(12.880.007.412)
Số dư cuối năm	7.351.347.211.467	480.131.321.967	7.831.478.533.434
Ngắn hạn	1.467.013.337.869	-	1.467.013.337.869
Dài hạn	5.884.333.873.598	480.131.321.967	6.364.465.195.565
	7.351.347.211.467	480.131.321.967	7.831.478.533.434

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	2.368.124.035
Dự phòng phải trả	1.419.594.372.900	520.754.353.962
Chi phí phải trả ngắn hạn	41.976.111.780	3.431.299.184
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.461.570.484.680	526.553.777.181
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(852.802.825.175)	(296.989.479.112)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	(748.423.357.259)	(300.136.250.581)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(7.890.623.290)	(11.899.387.210)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.609.116.805.724)	(609.025.116.903)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(147.546.321.044)	(82.471.339.722)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.450.000.000.000	-	134.523.643.242	1.584.523.643.242
Phát hành cổ phiếu phổ thông	571.500.000.000	-	-	571.500.000.000
Tăng vốn bằng cách phát hành cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	978.500.000.000	-	(978.500.000.000)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.415.948.761.728	1.415.948.761.728
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000.000.000	-	71.972.404.970	3.071.972.404.970
Phát hành cổ phiếu phổ thông	223.880.600.000	1.535.501.732.805	-	1.759.382.332.805
Tăng vốn bằng cách phát hành cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 24)	1.289.552.240.000	(1.289.552.240.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25)	-	-	(967.164.180.000)	(967.164.180.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.816.779.162.771	1.816.779.162.771
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.513.432.840.000	245.949.492.805	921.587.387.741	5.680.969.720.546

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt/đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2017		2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	300.000.000	3.000.000.000.000	145.000.000	1.450.000.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền (*)	22.388.060	223.880.600.000	7.150.000	71.500.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (**)	128.955.224	1.289.552.240.000	97.850.000	978.500.000.000
Phát hành cổ phiếu cấn trừ với cổ tức bằng tiền	-	-	50.000.000	500.000.000.000
Số dư cuối năm	451.343.284	4.513.432.840.000	300.000.000	3.000.000.000.000

(*) Ngày 5 tháng 1 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phát hành 22.388.060 cổ phiếu phổ thông cho Công ty TNHH Đầu tư Hoa Hướng Dương Sunny, một bên liên quan, theo giá là 84.600 VND mỗi cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã phát hành số cổ phiếu mới cho cổ đông này vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.

(**) Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn cổ phần từ 3.223 tỷ VND lên 4.513 tỷ VND bằng cách phát hành cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 40 cổ phiếu mới cho mỗi 100 cổ phiếu hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

25. Cổ tức

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2017 và ngày 6 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối cổ tức bằng tiền lần lượt là 322.388 triệu VND (1.000 VND mỗi cổ phiếu) và 644.776 triệu VND (2.000 VND mỗi cổ phiếu) từ lợi nhuận chưa phân phối.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng 1 năm	4.894.046.728.440	3.328.499.183.704
Trong vòng 2 đến 5 năm	18.313.151.685.909	11.784.521.445.255
Sau 5 năm	22.347.046.275.866	12.974.577.948.968
	45.554.244.690.215	28.087.598.577.927

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	244.169.945	5.534.111.801.838	81.202.939	1.844.930.774.080

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	462.500.000.000	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.825.000.000.000	3.825.000.000.000
	4.287.500.000.000	4.287.500.000.000

(i) Ngoài các cam kết trên, Công ty cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Mua máy bay và phụ tùng và các dịch vụ bảo trì liên quan

Công ty ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 119 máy bay và với Boeing Company để mua 100 máy bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã nhận được 42 chiếc máy bay, các máy bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty từ năm 2018 đến năm 2023.

Theo các hợp đồng mua bán máy bay, các cam kết của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các máy bay còn lại (bao gồm động cơ) là 682 triệu USD (đối với các máy bay Airbus) và 1.052 triệu USD (đối với các máy bay Boeing).

Công ty đặt mua 20 động cơ cho 10 máy bay mới từ CFM International S.A. Thỏa thuận này cũng bao gồm một thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo trì dài hạn có giá trị là 580 triệu USD theo bảng giá hiện tại. Ngoài ra, Công ty cũng ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với CFM International S.A để mua 3 động cơ máy bay thay thế và với United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division) để mua 9 động cơ máy bay thay thế.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty ký một thỏa thuận với Honeywell Aviation Services cho 98 bộ phát năng lượng tự động cho các máy bay A320. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm. Thỏa thuận này có giá trị là 180 triệu USD theo bảng giá hiện tại.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty ký một thỏa thuận bảo trì 12 năm với CFM International S.A để bảo trì các động cơ cho các máy bay Boeing 737 MAX được giao từ năm 2019 đến năm 2023. Thỏa thuận này có giá trị 3,5 tỷ USD theo bảng giá hiện tại và bao gồm 215 động cơ.

Hỗ trợ tài chính

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty ký một bản ghi nhớ cung cấp hỗ trợ tài chính cho các máy bay với GE Capital Aviation Services với giá trị là 1 tỷ USD. GE Capital Aviation Services sẽ hỗ trợ tài chính cho Công ty, mua và tham gia vào thỏa thuận bán và cho thuê lại 10 máy bay.

Ngày 5 tháng 6 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận chiến lược với Mitsubishi UFJ Lease and Finance Co., Ltd để cung cấp hỗ trợ tài chính mua ba máy bay với giá trị là 348 triệu USD.

(ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Công nghệ Hàng Không VietJet tại Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2017 VND	2016 VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	10.783.474.944.053	8.646.255.772.294
▪ Quốc tế	2.424.393.916.235	801.915.629.801
▪ Cho thuê chuyến bay và cho thuê ướt máy bay	3.748.125.703.925	2.719.886.832.505
	16.955.994.564.213	12.168.058.234.600
Doanh thu hoạt động phụ trợ	5.471.476.182.153	3.519.142.819.668
Doanh thu từ cho thuê khô máy bay	95.153.288.514	56.914.200.000
Doanh thu khác	121.011.531.840	139.450.521.121
	22.643.635.566.720	15.883.565.775.389

28. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	1.657.602.015.834	1.123.517.651.781
Chi phí khối khai thác bay	14.391.284.367.610	10.866.887.021.349
Chi phí khối kỹ thuật	1.443.536.341.114	737.044.632.260
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	30.578.861.088	20.575.056.630
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	60.165.495.726	67.686.489.747
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.390.713.748.900	665.386.604.481
Chi phí khác	358.271.541.055	39.415.168.068
	19.332.152.371.327	13.520.512.624.316

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức được chia từ Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	1.412.325.376	434.854.837.949
Cổ tức được chia từ đơn vị khác	3.068.690.000	1.180.266.000
Lãi tiền gửi và cho vay	69.917.578.051	53.335.659.366
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	43.977.690.600	36.724.683.706
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	49.644.924.652
Thu nhập tài chính khác	800.800.000	58.665.034
	119.177.084.027	575.799.036.707

30. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng phải trả	277.580.251.779	442.283.153.862
Chi phí lãi vay	237.597.428.875	180.732.739.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	30.833.311.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.314.290.289	-
	520.491.970.943	653.849.205.456

31. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí bán hàng	385.999.015.340	224.768.340.966
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	195.900.988.406	219.120.948.284
Chi phí nhân viên	63.591.839.070	53.697.885.576
Chi phí khấu hao và phân bổ	368.162.572	379.588.887
Chi phí khác	8.364.087.304	3.109.244.975
	654.224.092.692	501.076.008.688

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	90.219.948.728	76.870.028.767
Chi phí thuê văn phòng	25.244.550.872	16.940.377.802
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.040.962.265	2.945.962.829
Chi phí bảo hiểm	65.259.737	44.124.246
Chi phí khác	93.262.937.179	83.324.464.138
	214.833.658.781	180.124.957.782

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhiên liệu	8.060.241.634.646	5.369.109.087.358
Chi phí nhân viên và nhân công	2.219.441.737.460	1.725.462.650.346
Chi phí khấu hao và phân bổ	94.786.011.086	45.685.778.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.997.169.956.482	6.239.849.385.938
Chi phí khác	1.829.570.783.126	821.606.689.010

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	160.212.024.993	155.027.738.705
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.263.853.984	-
	163.475.878.977	155.027.738.705
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	52.932.915.184	50.912.671.620
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	12.142.066.138	-
	65.074.981.322	50.912.671.620
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	228.550.860.299	205.940.410.325

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.045.330.023.070	1.621.889.172.053
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	409.066.004.614	324.377.834.411
Chi phí không được khấu trừ thuế	525.202.984	266.009.325
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	12.142.066.138	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.263.853.984	-
Ưu đãi thuế	(196.446.267.421)	(118.703.433.411)
	228.550.860.299	205.940.410.325

(c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các quy định và luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018).

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Các cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Phát hành cổ phiếu phổ thông	1.894.029.876.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	7.613.132.376.000	1.180.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	54.601.970.070	10.663.536.965
Vay	3.551.832.052.518	758.722.469.930
Chi phí lãi vay	6.914.005.671	5.960.878.899
Dịch vụ đã cung cấp	13.584.156.988	47.478.830.795
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.975.600.000	4.379.100.000
Các công ty con và công ty liên kết		
Chi phí chi và thu hộ, giá trị thuần	1.970.520.256.131	925.854.181.816
Dịch vụ đã cung cấp	868.878.237.343	570.437.470.250
Chi phí dịch vụ	96.597.981.563	-
Cổ tức được nhận	1.412.325.376	434.854.837.949
Đầu tư góp vốn	-	60.000.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu chi trả bằng vốn chủ sở hữu	124.096.200.000	-
Thù lao và lương	15.986.506.107	13.109.379.578
Các bên liên quan khác		
Dịch vụ đã cung cấp	259.838.194.701	110.351.533.077
Chi phí dịch vụ	18.115.812.000	-
Đặt cọc thuê máy bay	36.064.548.000	-
Trả trước chi phí xây dựng văn phòng	14.601.834.620	-
Thu nhập từ đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp	-	14.841.666.667

36. Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu chi trả bằng vốn chủ sở hữu

Công ty có kế hoạch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu chi trả bằng vốn chủ sở hữu để thưởng cho các nhân viên dựa trên đánh giá chuyên môn của các nhân viên đó. Kế hoạch phát hành cổ phiếu này phải được chấp thuận bởi các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

Vào tháng 5 năm 2016, Công ty đã phát hành 7.150.000 cổ phiếu cho một cổ đông được chỉ định theo mệnh giá. Theo đó, vào ngày 12 tháng 1 năm 2017, số cổ phiếu đã phát hành trước đó cho cổ đông được chỉ định đã được cấp cho các nhân viên được lựa chọn của Công ty theo Chương trình lựa chọn cổ phiếu cho người lao động.

37. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2017 VND	2016 VND
Tăng vốn bằng cách phát hành cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần hoặc lợi nhuận chưa phân phối	1.289.552.240.000	978.500.000.000
Cấn trừ phải trả cổ tức bằng tiền với phải thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông	-	500.000.000.000
Cấn trừ cổ tức phải thu với phải trả một công ty con	-	434.854.837.949
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	497.848.193.400	-

38. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 9 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền giữa niên độ cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ 1.000 VND cho mỗi cổ phiếu. Tổng giá trị cổ tức bằng tiền giữa niên độ được phê duyệt là 451.343 triệu VND.

39. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Hà	Lưu Đức Khánh
Quyền Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành*